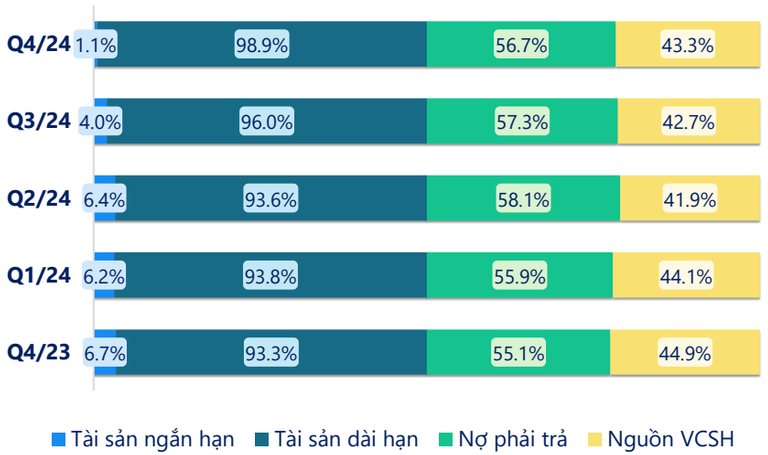
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
SL cổ phiếu LH	16,007,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	51,900
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
P/E	-1.5
EPS	-1,003

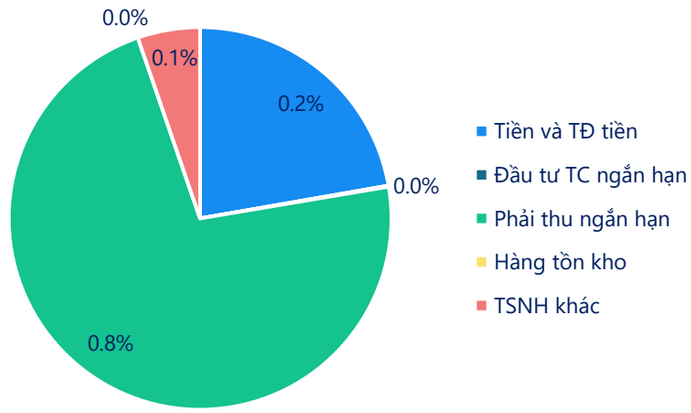
	YTD	1T	3T	6T
SDD	0.0%	-6.3%	-16.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

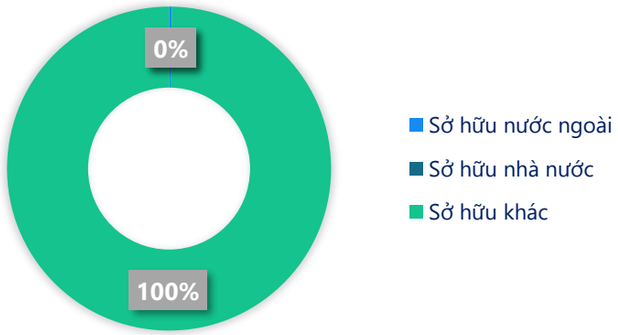
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

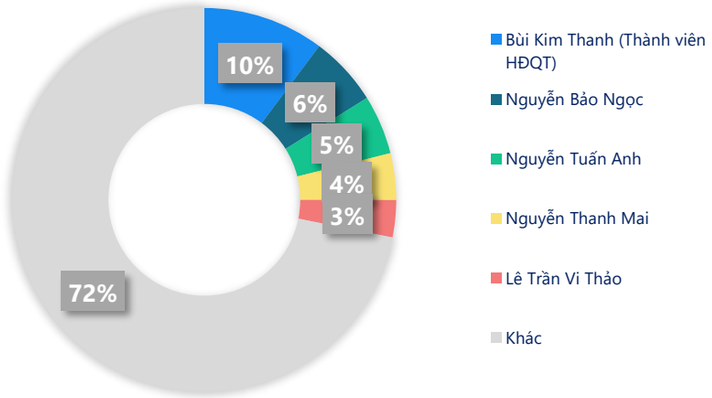
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



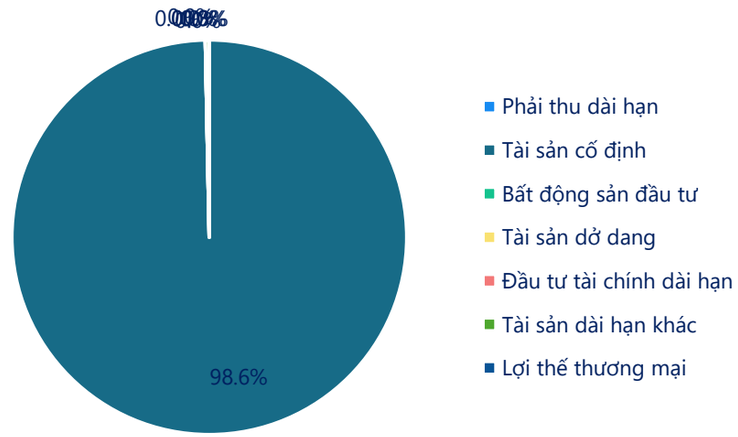
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



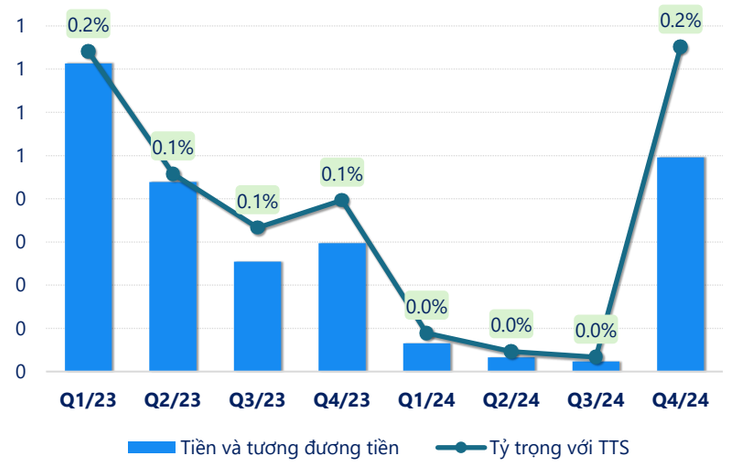
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

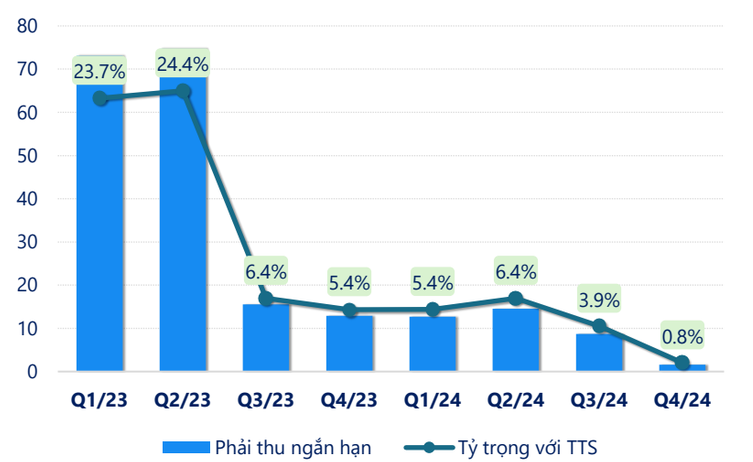
CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)

Tiền và tương đương tiền



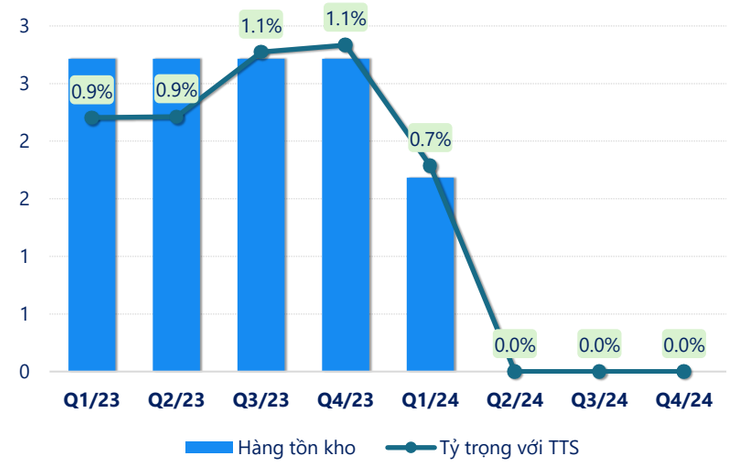
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



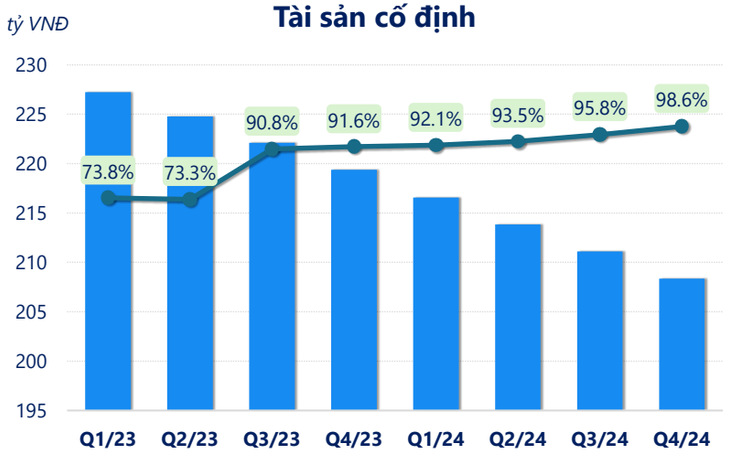
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



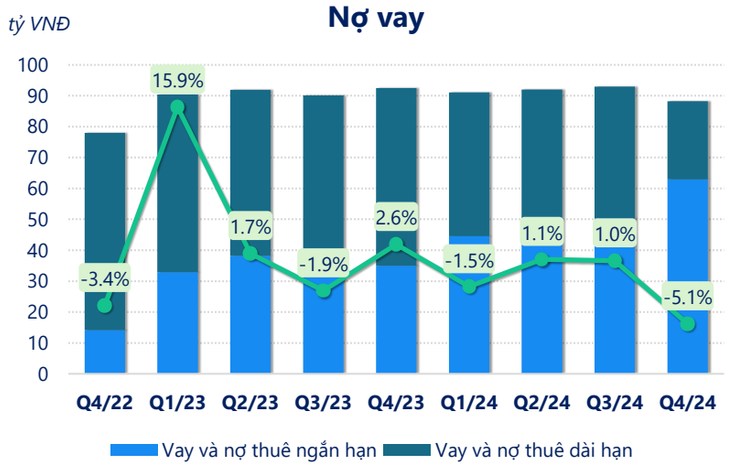
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



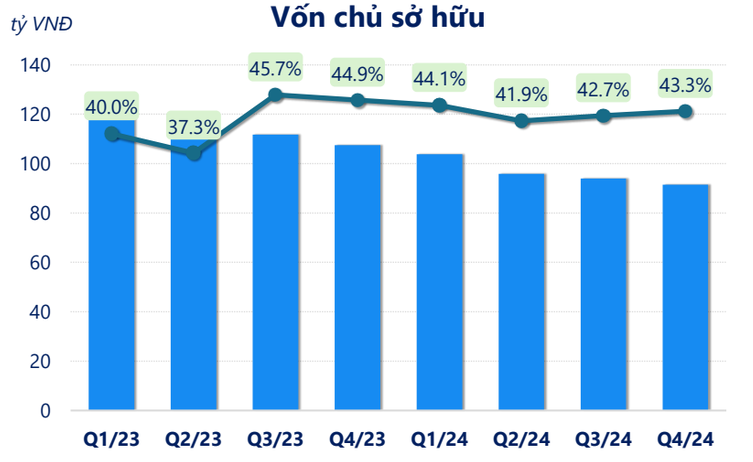
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

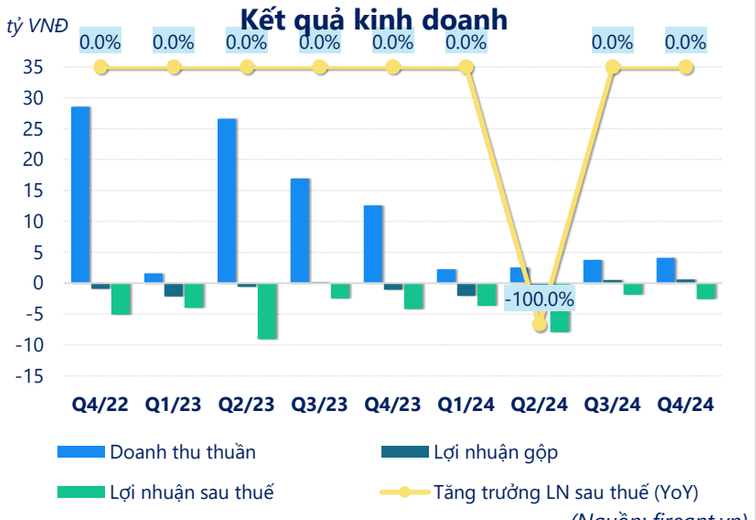


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

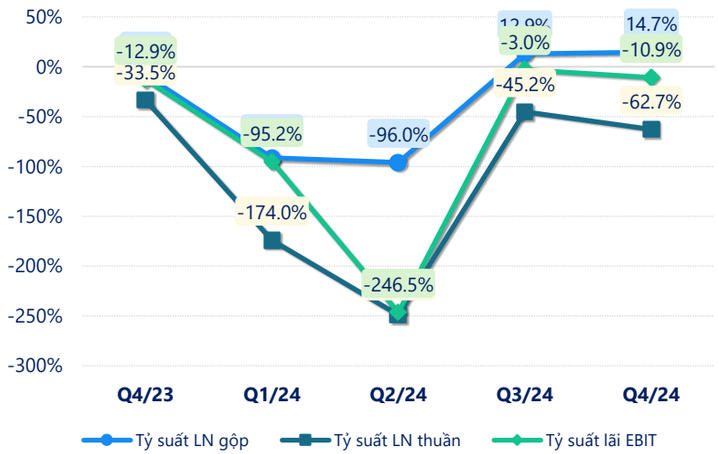
CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)

Kết quả kinh doanh



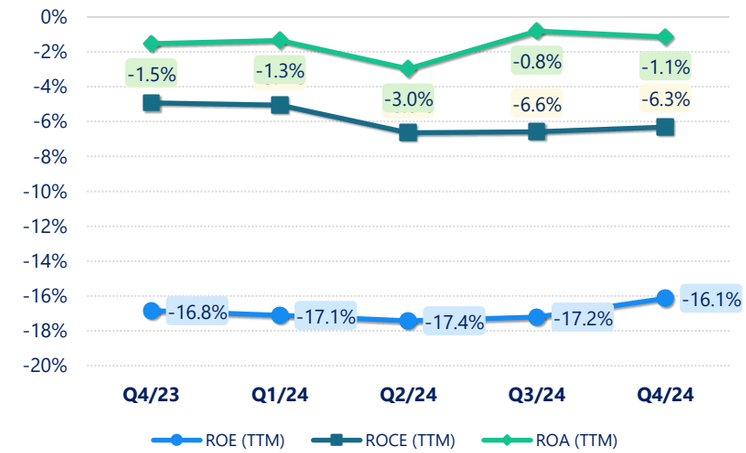
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



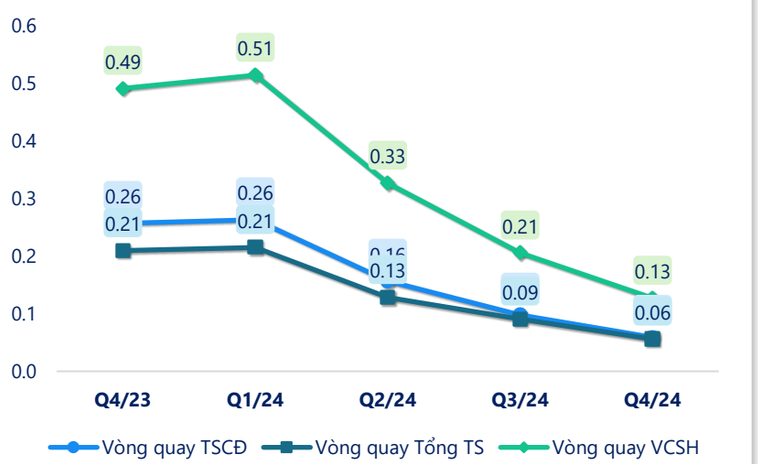
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



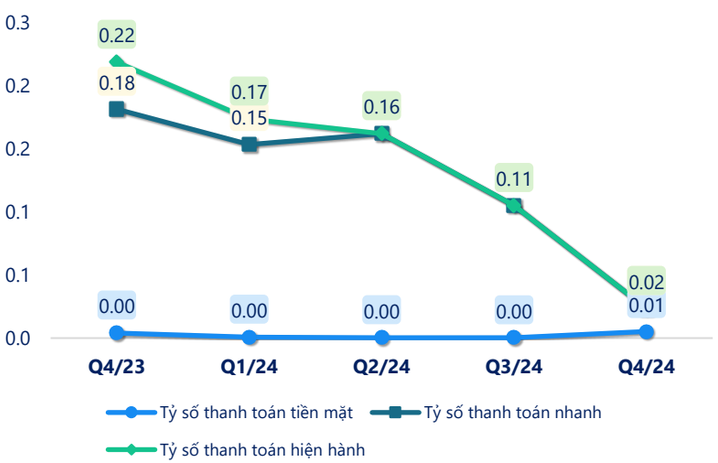
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



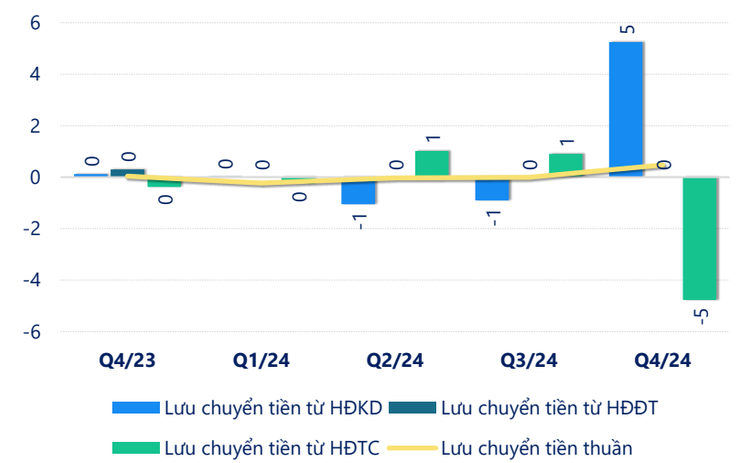
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**211**	**239**	**-11.8%**
Tài sản ngắn hạn	2.23	15.9	-86.0%
Tiền và tương đương tiền	0.50	0.29	68.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1.61	12.9	-87.5%
Hàng tồn kho	0	2.71	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.05	124%
Tài sản dài hạn	**209**	**223**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	208	219	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	3.18	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.66	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.66**	**0.33**	**98.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	120	132	-9.2%
Nợ ngắn hạn	**94.6**	**83.9**	**12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.0	44.8	40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.9	24.9	-52.1%
Nợ dài hạn	25.2	48.0	-47.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.2	46.5	-45.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**91.4**	**107**	**-14.9%**
Vốn chủ sở hữu	**91.4**	**107**	**-14.9%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	12.6	2.27	2.53	3.76	4.08
Giá vốn hàng bán	13.6	4.35	4.96	3.27	3.48
Lợi nhuận gộp	-1.06	-2.07	-2.43	0.49	0.60
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	2.59	1.49	2.38	1.76	2.12
Chi phí lãi vay	2.59	1.49	1.72	1.76	2.12
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.56	0.38	1.49	0.42	1.04
LN thuần từ HĐKD	-4.21	-3.95	-6.30	-1.70	-2.56
Lợi nhuận khác	0.00	0.30	-1.66	-0.18	0.00
LN trước thuế	-4.21	-3.66	-7.96	-1.88	-2.56
Lợi nhuận sau thuế	-4.21	-3.66	-7.96	-1.88	-2.56
LNST của CĐ cty mẹ	-4.21	-3.66	-7.96	-1.88	-2.56

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.12	0.03	-1.05	-0.91	5.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.38	-0.26	1.02	0.90	-4.78
Tiền đầu kỳ	0.25	0.29	0.07	0.03	0.02
Lưu chuyển tiền thuần	**0.04**	**-0.23**	**-0.03**	**-0.01**	**0.47**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.30	0.07	0.03	0.02	0.50

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic